

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN 30/6/2015

Tháng 08 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Men Chang Yih (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Chen Hui Zun	Chủ tịch
Ông Lee Mo Ting	Thành viên
Ông Tsai Ching Feng	Thành viên
Bà Đàm Thị Vân Anh	Thành viên
Ông Hung Kuang Ching	Thành viên / Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Tseng Sen Hsien	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Trần Thanh Thiệt	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Hung Kuang Ching
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

Số: 067/DFK-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih (gọi tắt là “Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 19 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Chúng tôi thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Lương Nhân

Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề Kiểm toán viên

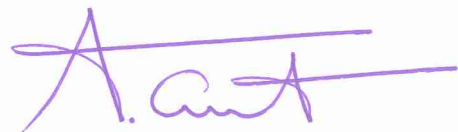
số 0182-2013-042-101

Thay mặt và đại diện cho:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề Kiểm toán viên

số 0985-2013-042-101

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	MẤU B 01-DN	
			Đơn vị: VNĐ	
			30/6/2015	01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn	100		230.781.059.778	274.587.106.970
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.149.582.317	6.906.199.320
1. Tiền	111		4.149.582.317	6.906.199.320
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	30.318.994.969	24.083.982.934
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40.827.147.396	33.717.554.532
2. Trả trước cho người bán	132		4.186.388.587	4.552.143.879
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.476.766.866	4.342.368.639
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.171.307.880)	(19.171.307.880)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	643.223.764
IV. Hàng tồn kho	140	7	187.448.128.450	226.747.446.277
1. Hàng tồn kho	141		192.300.165.670	242.927.899.963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.852.037.220)	(16.180.453.686)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.864.354.042	16.849.478.439
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.257.594.113	8.795.798.644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.053.173.309	7.707.807.443
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		553.586.620	345.872.352
B. Tài sản dài hạn	200		117.544.599.636	115.688.270.145
II. Tài sản cố định	220		96.875.648.754	101.280.570.554
1. TSCĐ hữu hình	221	9	96.875.648.754	101.280.570.554
- Nguyên giá	222		318.387.078.503	316.974.947.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.511.429.749)	(215.694.376.699)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.568.893.836	391.331.881
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	2.568.893.836	391.331.881
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.100.057.046	14.016.367.710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	18.100.057.046	14.016.367.710
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		348.325.659.414	390.275.377.115

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
C. Nợ phải trả	300		254.867.260.632	287.181.976.842
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		181.114.469.164	218.944.343.160
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	47.221.942.885	84.982.728.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.056.889.649	23.201.737.185
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	192.993.578	226.619.128
4. Phải trả người lao động	314		2.258.646.963	2.355.461.950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3.403.018.698	2.376.021.410
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	6.071.589.541	1.142.538.411
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	99.909.387.850	104.659.236.679
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		73.752.791.468	68.237.633.682
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	73.752.791.468	68.237.633.682
D. Vốn chủ sở hữu	400		93.458.398.782	103.093.400.273
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	18	93.458.398.782	103.093.400.273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90.478.550.000	90.478.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.478.550.000	90.478.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		829.809.325	829.809.325
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(18.309.325)	(18.309.325)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.168.348.782	11.803.350.273
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.803.350.272	25.246.920.716
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.635.001.490)	(13.443.570.443)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		348.325.659.414	390.275.377.115


Nguyễn Thị Hồng Phúc
Kế toán trưởng
Ngày 25 tháng 8 năm 2015



Hùng Kuang Ching
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VNĐ	
			Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		153.077.808.167	156.631.257.457
2. Các khoản giảm trừ	02		463.707.087	40.158.682
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	152.614.101.080	156.591.098.775
4. Giá vốn hàng bán	11	21	142.787.998.622	139.907.790.730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.826.102.458	16.683.308.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	69.733.424	144.244.872
7. Chi phí tài chính	22	23	8.020.440.252	5.231.749.744
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.021.103.475	3.927.372.467
8. Chi phí bán hàng	24	24	5.666.830.189	6.080.990.645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	5.386.059.137	7.119.892.839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.177.493.696)	(1.605.080.311)
11. Thu nhập khác	31		335.412.040	3.160.829.000
12. Chi phí khác	32		792.919.835	5.755.147.280
13. Lợi nhuận khác/(lỗ)	40	26	(457.507.795)	(2.594.318.280)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.635.001.491)	(4.199.398.591)
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.635.001.491)	(4.199.398.591)
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.065)	(464)



Nguyễn Thị Hồng Phúc
 Kế toán trưởng
 Ngày 25 tháng 8 năm 2015



Hung Kuang Ching
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(9.635.001.491)	(4.199.398.591)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	5.817.053.050	5.531.483.569
Các khoản dự phòng	3	(11.328.416.466)	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1.804.210.358)	1.298.380.912
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(12.931.830)	5.447.749.506
Chi phí lãi vay	6	6.021.103.475	3.927.372.467
3. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	8	(10.942.403.620)	12.005.587.863
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(5.788.092.169)	(5.237.586.937)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	50.892.477.973	(33.086.607.097)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(33.406.873.864)	32.303.256.124
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.955.503.590	(3.711.262.233)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.324.576.095)	(6.293.150.153)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.023.700.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(613.964.185)	(5.043.462.875)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(1.106.626.250)	(18.880.686.805)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.931.830	8.972.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.093.694.420)	(18.871.714.265)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	107.241.289.433	111.258.697.484
Tiền trả nợ gốc vay	34	(108.290.247.831)	(93.098.112.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.048.958.398)	18.160.585.346
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.756.617.003)	(5.754.591.794)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.906.199.320	11.711.650.221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.149.582.317	5.957.058.427



Nguyễn Thị Hồng Phúc
 Kế toán trưởng
 Ngày 25 tháng 8 năm 2015



Hùng Kuang Ching
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Men Chang Yih (“Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000269 ngày 19 tháng 10 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp (thay thế cho Giấy phép Đầu tư số 52/GP-KCN-ĐN ngày 01 tháng 9 năm 2000 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy phép Đầu tư số 52CPH/GP-KCN-ĐN ngày 06 tháng 02 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp). Thời gian hoạt động của Công ty là 47 năm kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2000.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 06 tháng 02 năm 2006 theo Giấy phép số 51/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 6 năm 2005 do Chủ tịch UBCK Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 287 người (01/01/2015: 404 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại gạch men và gạch mỹ thuật trang trí chất lượng cao; xây dựng công trình dân dụng.

Trụ sở của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”) ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Bên cạnh đó, Ban Tổng Giám đốc cũng đang nghiên cứu ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán theo Thông tư 200 để áp dụng trong việc ghi nhận và hạch toán kế toán của Công ty trong năm tài chính 2015. Do đó, trong báo cáo tài chính này Công ty vẫn áp dụng một số hướng dẫn kế toán theo Quyết định 15 trong việc ghi chép và hạch toán.

Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (theo Quyết định số 15 và thông tư 244 của Bộ Tài chính) (chi tiết xem **thuyết minh 32**), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05-12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10
Máy móc, thiết bị	05-12

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, công trình showroom và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian: công cụ, dụng cụ: 12 tháng; công trình showroom: 10 năm; và chi phí sửa chữa TSCĐ: từ 18 - 48 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	55.325.779	453.753.483
Tiền gửi ngân hàng	4.079.649.538	6.452.438.837
+ VNĐ	291.593.599	878.239.974
+ USD	3.788.055.939	5.574.198.863
Tiền đang chuyển	14.607.000	7.000
	4.149.582.317	6.906.199.320

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/6/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng	40.827.147.396	33.717.554.532
+ Khách hàng nước ngoài	4.847.276.682	2.745.590.410
+ Khách hàng trong nước	35.979.870.714	30.971.964.122
Trả trước cho người bán	4.186.388.587	4.552.143.879
+ Khách hàng nước ngoài	1.019.873.144	3.839.559.061
+ Khách hàng trong nước	3.166.515.443	712.584.818
Các khoản phải thu khác	4.476.766.866	4.342.368.639
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	643.223.764
	49.490.302.849	43.255.290.814
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(19.171.307.880)	(19.171.307.880)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	30.318.994.969	24.083.982.934

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	42.538.737.874	43.656.137.713
Công cụ dụng cụ	286.199.022	286.199.022
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.487.570.740	10.260.442.818
Thành phẩm	142.987.658.034	188.725.120.410
	192.300.165.670	242.927.899.963
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.852.037.220)	(16.180.453.686)
	187.448.128.450	226.747.446.277

Một phần thành phẩm tồn kho trị giá 80.000.000.000 VNĐ của Công ty đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch (trình bày tại Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2015	2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tại ngày 01 tháng 01	8.795.798.644	7.190.989.412
Tăng trong kỳ	719.418.229	13.404.420.367
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(8.257.622.760)	(13.138.016.835)
Tại ngày 30 tháng 6	<u>1.257.594.113</u>	<u>7.457.392.944</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa & vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	76.097.854.280	235.508.067.805	4.677.265.071	691.760.097	316.974.947.253
Tăng	-	1.412.131.250	-	-	1.412.131.250
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2015	<u>76.097.854.280</u>	<u>236.920.199.055</u>	<u>4.677.265.071</u>	<u>691.760.097</u>	<u>318.387.078.503</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	(29.031.454.724)	(184.016.914.182)	(2.083.513.214)	(562.494.579)	(215.694.376.699)
Khấu hao trong kỳ	(1.535.990.160)	(4.120.528.531)	(145.819.010)	(14.715.349)	(5.817.053.050)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2015	<u>(30.567.444.884)</u>	<u>(188.137.442.713)</u>	<u>(2.229.332.224)</u>	<u>(577.209.928)</u>	<u>(221.511.429.749)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	<u>47.066.399.556</u>	<u>51.491.153.623</u>	<u>2.593.751.857</u>	<u>129.265.518</u>	<u>101.280.570.554</u>
Tại ngày 30/6/2015	<u>45.530.409.396</u>	<u>48.782.756.342</u>	<u>2.447.932.847</u>	<u>114.550.169</u>	<u>96.875.648.754</u>

Như trình bày tại các Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị có giá trị còn lại là 53.453.443.728 VNĐ để đảm bảo cho các khoản nợ vay tại ngân hàng.

Tài sản cố định của Công ty bao gồm một số máy móc, thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 164.431.692.099 VNĐ.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	2015	2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tại ngày 01 tháng 01	391.331.881	7.505.096.247
Tăng trong kỳ	3.253.364.035	16.068.220.571
Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	(305.505.000)	(6.970.726.751)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(500.988.395)	(192.614.528)
Giảm khác	(269.308.685)	-
Tại ngày 30 tháng 6	<u>2.568.893.836</u>	<u>16.409.975.539</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2015	2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tại ngày 01 tháng 01	14.016.367.710	7.934.594.314
Tăng trong kỳ	12.169.311.746	6.658.838.505
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(8.085.622.410)	(3.021.365.276)
Tại ngày 30 tháng 6	<u>18.100.057.046</u>	<u>11.572.067.543</u>

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải trả khách hàng		
+ Nhà cung cấp nước ngoài	4.649.893.643	24.140.767.288
+ Nhà cung cấp trong nước	42.572.049.242	60.841.961.109
	<u>47.221.942.885</u>	<u>84.982.728.397</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế thu nhập cá nhân	192.993.578	226.619.128
	<u>192.993.578</u>	<u>226.619.128</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay phải trả	3.234.962.797	2.158.121.749
Chi phí khác	168.055.901	217.899.661
	<u>3.403.018.698</u>	<u>2.376.021.410</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Kinh phí công đoàn	-	210.345.550
Bảo hiểm xã hội	326.082.161	468.320.541
Bảo hiểm y tế	31.006.693	57.120.383
Bảo hiểm thất nghiệp	11.788.355	24.222.855
Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	5.702.712.332	382.529.082
	<u>6.071.589.541</u>	<u>1.142.538.411</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Nhơn Trạch	72.026.632.521	77.364.381.501
Nợ dài hạn đến hạn trả	27.882.755.329	27.294.855.178
<i>Chyih Investment Co., Ltd.</i>	26.224.330.000	25.707.660.000
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Nhơn Trạch	1.658.425.329	1.587.195.178
	<u>99.909.387.850</u>	<u>104.659.236.679</u>

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) – Chi nhánh Nhơn Trạch theo hình thức tín dụng thư. Khoản vay này có thể rút bằng VNĐ hoặc USD với hạn mức tối đa là 100.000.000.000 VNĐ. Thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất hiện hành của Ngân hàng Vietcombank. Lãi vay được thanh toán hàng tháng. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị và một phần thành phẩm tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 7 và 9).

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Ông Chen Hui Zun	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Nhơn Trạch	11.589.301.468	6.983.653.682
Chyih Investment Co., Ltd.	46.163.490.000	45.253.980.000
	<u>73.752.791.468</u>	<u>68.237.633.682</u>

Khoản vay cá nhân Ông Chen Hui Zun theo hợp đồng vay vốn cá nhân ngày 01 tháng 8 năm 2012. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 01/8/2012 đến 31/7/2017 với lãi suất 14,5% năm.

Khoản vay 4.000.000,00 USD từ Công ty Chyih Investment Co., Ltd. theo Hợp đồng CYI/TL/05/01 ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Phụ lục Hợp đồng PL201305/CYI/TL/05/01 ngày 12/5/2013 với lãi suất 3%/năm để bổ sung vốn hoạt động, thời hạn vay từ 13/5/2013 đến 12/5/2018. Khoản vay này đã đăng ký và được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Công văn số 1644/CV-QLNH ngày 08 tháng 11 năm 2001 và Công văn số 600/NHNN-ĐNA1 ngày 06 tháng 6 năm 2013 bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai.

Khoản vay 670.000,00 USD từ Vietcombank - CN Nhơn Trạch. theo Hợp đồng 2014117/NHNT-DA ngày 31 tháng 3 năm 2014 và thỏa thuận sửa đổi hợp đồng số 01-SD2014114/NHNT-DA ngày 18/7/2014 với lãi suất 5%/năm để thanh toán chi phí cho dự án, thời hạn vay từ 60 tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Trong vòng một năm	27.882.755.329	16.671.855.178
Trong năm thứ hai	18.704.680.658	16.989.294.213
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	55.048.110.810	51.248.339.469
Sau năm thứ năm	-	-
	<u>101.635.546.797</u>	<u>84.909.488.860</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(27.882.755.329)	(16.671.855.178)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>73.752.791.468</u>	<u>68.237.633.682</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIHKhu Công Nghiệp Nhơn Trạch I, H. Nhơn Trạch,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	25.246.980.715	116.537.030.715
Lợi nhuận	-	-	-	(13.443.630.442)	(13.443.630.442)
Tại ngày 31/12/2014	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	11.803.350.273	103.093.400.273
Lợi nhuận	-	-	-	(9.635.001.491)	(9.635.001.491)
Tại ngày 30/6/2015	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	2.168.348.782	93.458.398.782

19. CỔ PHIẾU

Cổ phiếu	30/6/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	9.047.855	9.047.855
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	9.047.855	9.047.855
- Cổ phần phổ thông	9.047.855	9.047.855
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.430	1.430
- Cổ phần phổ thông	1.430	1.430
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.046.425	9.046.425
- Cổ phần phổ thông	9.046.425	9.046.425
- Cổ phần ưu đãi	-	-

Mệnh giá: 10.000 VND/Cổ phần

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu xuất khẩu	29.501.391.141	53.286.164.630
Doanh thu nội địa	123.131.955.057	103.345.092.827
Doanh thu khác	307.632.258	-
	152.940.978.456	156.631.257.457
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(70.522.146)	-
Hàng bán bị trả lại	(217.518.610)	-
Giảm giá hàng bán	(38.836.620)	(40.158.682)
Doanh thu thuần	152.614.101.080	156.591.098.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Giá vốn của thành phẩm	154.116.415.088	139.907.790.730
- Dự phòng giảm giá HTK	(11.328.416.466)	-
	<u>142.787.998.622</u>	<u>139.907.790.730</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.931.830	8.972.540
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.545.984
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.801.594	129.726.348
	<u>69.733.424</u>	<u>144.244.872</u>

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền vay	6.021.103.475	3.927.372.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.804.210.358	1.303.926.896
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	195.126.419	450.381
	<u>8.020.440.252</u>	<u>5.231.749.744</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí nhân viên	745.703.885	858.496.714
Chi phí vật liệu, bao bì	535.118.104	1.122.566.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.424.129.881	3.467.281.284
Chi phí bằng tiền khác	961.878.319	632.645.687
	<u>5.666.830.189</u>	<u>6.080.990.645</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.329.794.665	3.991.132.745
Chi phí đồ dùng văn phòng	442.023.111	556.028.418
Chi phí khấu hao TSCĐ	303.779.197	339.674.435
Thuế, phí và lệ phí	22.235.000	319.115.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.028.593.823	1.028.548.410
Chi phí bằng tiền khác	259.633.341	885.393.082
	5.386.059.137	7.119.892.839

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thu thanh lý tài sản cố định	-	1.920.909.091
Hoàn thuế nhập khẩu	110.165.793	806.400.212
Xử lý công nợ	24.193.102	-
Khác	201.053.145	433.519.697
	335.412.040	3.160.829.000
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	700.000	5.802.404
Giá trị còn lại TSCĐ hủy	-	5.456.722.046
Khác	792.219.835	292.622.830
	792.919.835	5.755.147.280
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động khác	(457.507.795)	(2.594.318.280)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.144.370.367	140.592.903.176
Chi phí nhân công	16.574.634.111	21.518.529.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.509.913.848	5.531.483.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.025.188.806	16.773.462.641
Chi phí khác bằng tiền	1.224.911.660	1.577.465.249
	117.479.018.792	185.993.844.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	(9.635.001.491)	(4.199.398.591)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	(9.635.001.491)	(4.199.398.591)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh chính	15%	15%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hiện hành</i>	-	-
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VNĐ	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VNĐ
Trả nợ vay dài hạn		
Chyih Investment Co., Ltd.	-	3.576.120.000
Trả lãi vay dài hạn		
Ông Chen Hui Zun	1.160.000.000	-
Lãi vay dài hạn phải trả		
Chyih Investment Co., Ltd.	1.076.841.050	1.096.824.816
Ông Chen Hui Zun	1.159.999.998	1.159.999.998
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:		
	30/06/2015 VNĐ	01/01/2015 VNĐ
Vay dài hạn phải trả		
Chyih Investment Co., Ltd.	46.163.490.000	70.961.640.000
Ông Chen Hui Zun	16.000.000.000	16.000.000.000
Lãi vay dài hạn phải trả		
Chyih Investment Co., Ltd.	2.367.005.932	1.290.164.882
Ông Chen Hui Zun	193.333.331	193.333.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Trong vòng một năm	1.790.517.273	1.790.517.273
Trong năm thứ hai	1.790.517.273	1.790.517.273
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.371.551.819	5.371.551.819
Sau năm thứ năm	47.150.286.419	48.045.545.055
	<u>56.102.872.784</u>	<u>56.998.131.420</u>

Công ty hàng năm phải trả tiền thuê đối với diện tích 102.775 m² tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch với giá thuê 0,82 USD/m²/năm theo quy định tại Hợp đồng thuê lại đất số 985/CT-ĐT ngày 25/10/2000, Phụ lục số 97/CT-KHĐT ngày 20/01/2005 và Phụ lục số 1226/CT-ĐT-PLHĐ ngày 03/12/2005.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 vì lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty là gạch men, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác chủ yếu là phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh chính (chiếm tỷ trọng rất nhỏ, dưới 10%).

Do đó Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty không thuộc phạm vi áp dụng yêu cầu trình bày như quy định của chuẩn mực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

32. THÔNG TIN SO SÁNH

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính đầu kỳ như sau :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Theo QĐ 15	MẪU B 01-DN
		31/12/2014	Đơn vị: VNĐ Theo TT 200 01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn	100	274.587.106.970	274.587.106.970
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	23.290.869.000	24.083.982.934
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.192.478.469	4.342.368.639
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	643.223.764
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	17.642.592.373	16.849.478.439
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	793.113.934	-
B. Tài sản dài hạn	200	115.688.270.145	115.688.270.145
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	390.275.377.115	390.275.377.115
NGUỒN VỐN			
C. Nợ phải trả	300	287.181.976.842	287.181.976.842
D. Vốn chủ sở hữu	400	103.093.400.273	103.093.400.273
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	390.275.377.115	390.275.377.115

Nguyễn Thị Hồng Phúc
Kế toán trưởng
Ngày 25 tháng 8 năm 2015



Hung Kuang Ching
Tổng Giám đốc